CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY C PHN TP OÀN HIPT
Digitally signed by CÔNG TY C PHN TP OÀN HIPT
Date: 2016.04.20 14:15:10 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

MỤC LỤC **TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 16
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	17

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**521,399,680,283**	**531,842,617,618**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**134,563,479,702**	**129,718,518,780**
1 Tiền	111	V.1	68,421,379,702	9,218,518,780
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.2	66,142,100,000	120,500,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	*15,050,000,000*
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15,050,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**253,760,070,193**	**267,378,729,634**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	170,426,833,857	181,848,480,802
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,906,039,227	8,358,619,235
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		77,030,832,912	75,219,108,693
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	1,500,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27,166,657,773	25,222,814,480
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24,770,293,576)	(24,770,293,576)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**	V.5	**59,526,913,423**	**47,388,892,485**
1 Hàng tồn kho	141		59,937,730,887	47,799,709,949
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(410,817,464)	(410,817,464)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**73,549,216,965**	**72,306,476,719**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	254,054,331	293,842,237
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,295,162,634	12,634,482
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	72,000,000,000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**131,580,854,319**	**131,533,287,715**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**323,304,000**	**325,041,380**
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	323,304,000	325,041,380
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**34,813,780,023**	**35,569,717,630**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	31,683,789,313	32,273,880,380
- *Nguyên giá*	*222*		*63,134,050,390*	*62,825,111,922*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(31,450,261,077)*	*(30,551,231,542)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3,129,990,710	3,295,837,250
- *Nguyên giá*	228		*6,842,634,903*	*6,842,634,903*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(3,712,644,193)*	*(3,546,797,653)*
III Bất động sản đầu tư	*230*	V.10	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

IV Tài sản dở dang dài hạn	*240*	V.9	*11,682,361,430*	*10,834,061,014*
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		*11,682,361,430*	*10,834,061,014*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**83,737,242,183**	**83,737,242,183**
1 Đầu tư vào công ty con	251		84,993,570,000	84,993,570,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23,000,000,000	23,000,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,764,044,944	6,764,044,944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31,020,372,761)	(31,020,372,761)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,024,166,683**	**1,067,225,508**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	254,054,331	292,782,653
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	770,112,352	774,442,855
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**652,980,534,602**	**663,375,905,333**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**270,522,515,092**	**284,110,902,490**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**250,285,940,580**	**263,521,629,850**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	38,752,265,550	49,340,488,805
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,698,464,799	48,090,618,328
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,185,165,675	9,911,614,306
4 Phải trả người lao động	314		856,827,856	6,674,372,721
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	20,806,154	1,173,984,735
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1,410,792,513	1,410,792,512
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	84,362,966,033	83,595,351,843
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	73,998,652,000	63,324,406,600
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	**330**		**20,236,574,512**	**20,589,272,640**
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	18,523,217,322	18,875,915,451
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	728,549,600	728,549,600
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		984,807,590	984,807,589
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**382,458,019,510**	**379,265,002,843**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**382,458,019,510**	**379,265,002,843**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	225,590,300,000	225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	136,237,470,000	136,237,470,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(16,891,275,032)	(16,891,275,032)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	19,628,990,984	19,628,990,984
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17,892,533,558	14,699,516,891
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**652,980,534,602**	**663,375,905,333**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Trần Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Việt Giang

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**62,648,073,232**	**56,470,385,002**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**62,648,073,232**	**56,470,385,002**
4 Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**(48,472,443,280)**	**(47,726,072,793)**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**14,175,629,952**	**8,744,312,209**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,379,188,014	849,012,652
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	(498,584,674)	(106,663,792)
Chi phí lãi vay	23		*(497,263,473)*	-
8 Chi phí bán hàng	25		(5,105,272,367)	(5,000,485,968)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(6,643,653,183)	(7,464,280,142)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3,307,307,742**	**(2,978,105,041)**
11 Thu nhập khác	31	VI.5	1,104,522,917	482,273,744
12 Chi phí khác	32	VI.6	(416,229,322)	(203,977,360)
13 Lợi nhuận khác	**40**		**688,293,595**	**278,296,384**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3,995,601,337**	**(2,699,808,657)**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(798,254,167)	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(4,330,503)	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3,193,016,667**	**(2,699,808,657)**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Xuân Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Việt Giang

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*	*3,995,601,337*	*(2,699,808,657)*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1,064,876,075	1,215,072,280
- Các khoản dự phòng	3	-	90,091,232
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,250,408,736)	(810,757,378)
- Chi phí lãi vay	6	497,263,473	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
	8	*4,307,332,149*	*(2,205,402,523)*
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11,529,356,159	(61,762,861,546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,138,020,938)	19,282,458,936
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18,605,706,915)	13,957,239,274
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	82,846,731	25,093,966
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,952,443,523)	(1,253,524,718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(44,118,409)	(386,817,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	**(21,820,754,746)**	**(32,343,814,566)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(308,938,468)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15,050,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,250,408,736	810,757,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*15,991,470,268*	*810,757,378*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,674,245,400	15,050,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*10,674,245,400*	*15,050,000,000*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**4,844,960,922**	**(16,483,057,188)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**129,718,518,780**	**115,805,447,115**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**134,563,479,702**	**99,322,389,927**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT** Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Trần Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Việt Giang

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thiết bị tin học, thiết bị mạng, viễn thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ài chính có ảnh hưởng đến BCTC: bình thường
7. So sánh được thông tin trên BCTC

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Công ty tuyên bố hoàn toàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng phù hợp cho doanh nghiệp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo ài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VNĐ khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ à tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm lạm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

6. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

7. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trongtương lai.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

9. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
	Tiền mặt	65,170,263,606	252,431,973
	Tiền gửi ngân hàng	3,251,116,096	8,966,086,807
	Tổng cộng	**68,421,379,702**	**9,218,518,780**

2	Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a)	Chứng khoán kinh doanh	-	-
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*66,142,100,000*	*135,550,000,000*
	* Ngắn hạn	66,142,100,000	135,550,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn	66,142,100,000	120,500,000,000
	- Các khoản đầu tư khác	-	15,050,000,000
	* Dài hạn	-	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Các khoản đầu tư khác	-	-
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*83,737,242,183*	*83,737,242,183*
	- Đầu tư vào công ty con (*)	84,993,570,000	84,993,570,000
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	23,000,000,000	23,000,000,000
	- Đầu tư vào đơn vị khác	6,764,044,944	6,764,044,944
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31,020,372,761)	(31,020,372,761)
	Tổng cộng	**149,879,342,183**	**219,287,242,183**

(*) **Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con**

	31/03/2016 % sở hữu	31/12/2015 % sở hữu	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty TNHH Tư vấn và Giải pháp Công nghệ HIPT	100%	100%	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH Giải pháp ngân hàng và tài chính HIPT	100%	100%	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty CP phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	78%	78%	2,293,570,000	2,293,570,000
Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn	100%	0%	10,700,000,000	10,700,000,000
Tổng cộng			**84,993,570,000**	**84,993,570,000**

(**) **Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

	31/03/2016 % sở hữu	31/12/2015 % sở hữu	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thời báo doanh nhân	50%	50%	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	32%	32%	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội	25%	25%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ hàng không việt	35%	35%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần tin học viễn thông hàng không	20%	20%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	26%	26%	800,000,000	800,000,000
Tổng cộng			**23,000,000,000**	**23,000,000,000**

3 Phải thu khách hàng

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	170,426,833,857	181,848,480,802
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	**170,426,833,857**	**181,848,480,802**

4 Các khoản phải thu khác

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
** Ngắn hạn*	*27,166,657,773*	*25,222,814,480*
Phải thu khác	7,682,715,354	7,841,725,201
Tạm ứng	19,483,942,419	17,324,958,541
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	47,340,000
Phải thu BHXH	-	986,638
** Dài hạn*	*323,304,000*	*325,041,380*
Phải thu khác dài hạn	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	323,304,000	325,041,380
Tổng cộng	**27,489,961,773**	**25,547,855,860**

5 Hàng tồn kho

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	8,565,200,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38,811,621,205	21,585,893,018
Hàng hoá	20,815,689,158	17,338,196,407
Hàng gửi đi bán	310,420,524	310,420,524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(410,817,464)	(410,817,464)
Tổng cộng	**59,526,913,423**	**47,388,892,485**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2016

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	**40,849,504,796**	**4,281,532,813**	**848,270,909**	**16,845,803,404**	-	**62,825,111,922**
Mua trong kỳ				308,938,468		308,938,468
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2016	**40,849,504,796**	**4,281,532,813**	**848,270,909**	**17,154,741,872**	-	**63,134,050,390**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2016	**11,334,228,760**	**4,162,823,137**	**69,966,590**	**14,984,213,055**	-	**30,551,231,542**
Khấu hao trong kỳ	510,691,335	13,333,332	26,508,465	348,496,403		899,029,535
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2016	**11,844,920,095**	**4,176,156,469**	**96,475,055**	**15,332,709,458**	-	**31,450,261,077**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	**29,515,276,036**	**118,709,676**	**778,304,319**	**1,861,590,349**	-	**32,273,880,380**
Tại ngày 31/03/2016	**29,004,584,701**	**105,376,344**	**751,795,854**	**1,822,032,414**	-	**31,683,789,313**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	**3,926,442,619**	**2,916,192,284**	**6,842,634,903**
Tăng trong kỳ	0	0	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư ngày 31/03/2016	**3,926,442,619**	**2,916,192,284**	**6,842,634,903**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2016	**1,727,634,756**	**1,819,162,897**	**3,546,797,653**
Khấu hao trong kỳ	39,264,426	126,582,114	165,846,540
Chuyển sang BĐS đầu tư			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư ngày 31/03/2016	**1,766,899,182**	**1,945,745,011**	**3,712,644,193**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	**2,198,807,863**	**1,097,029,387**	**3,295,837,250**
Tại ngày 31/03/2016	**2,159,543,437**	**970,447,273**	**3,129,990,710**

9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	11,682,361,430	10,834,061,014
Công trình 152 Thụy Khuê	-	-
Tổng cộng	**11,682,361,430**	**10,834,061,014**

12 Chi phí trả trước

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
* Ngắn hạn	*254,054,331*	*293,842,237*
* Dài hạn	*254,054,331*	*292,782,653*
Đồ dùng văn phòng	254,054,331	292,782,653
Tổng cộng	**508,108,662**	**586,624,890**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Vay ngắn hạn	73,998,652,000	63,324,406,600
Vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	**73,998,652,000**	**63,324,406,600**

14 Phải trả người bán

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn	42,161,030,475	47,771,018,153
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả các bên liên quan	(3,408,764,925)	1,569,470,652
Tổng cộng	**38,752,265,550**	**49,340,488,805**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2,743,891,199
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	692,080	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	798,254,167	6,952,443,523
Thuế Thu nhập cá nhân	386,219,428	215,279,584
Tổng cộng	**1,185,165,675**	**9,911,614,306**

16 Chi phí phải trả

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	20,806,154	1,173,984,735
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	**20,806,154**	**1,173,984,735**

17 Các khoản phải trả khác

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
* Ngắn hạn	*84,362,966,033*	*83,595,351,843*
Kinh phí công đoàn	126,943,775	103,625,650
Bảo hiểm xã hội	135,991,325	60,100,588
Bảo hiểm y tế	100,204,875	-
Bảo hiểm thất nghiệp	47,460,900	2,435,330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83,633,013,183	83,109,785,900
Cổ tức phải trả	319,351,975	319,404,375
* Dài hạn	*728,549,600*	*728,549,600*
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	526,300,000	526,300,000
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	202,249,600	202,249,600
Tổng cộng	**85,091,515,633**	**84,323,901,443**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
DT chưa thực hiện ngắn hạn	1,410,792,513	1,410,792,512
DT chưa thực hiện dài hạn	18,523,217,322	18,875,915,451
Tổng cộng	**19,934,009,835**	**20,286,707,963**

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành

	31/03/2016 Số lượng cổ phiếu	31/12/2015 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát lành	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	856,433	856,433
- Cổ phiếu phổ thông	856,433	856,433
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,702,597	21,702,597
- Cổ phiếu phổ thông	21,702,597	21,702,597
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2016 VNĐ	Quý 1 Năm 2015 VNĐ
Tổng doanh thu		
Bán hàng	47,236,586,270	43,500,528,517
Cung cấp dịch vụ	14,802,203,100	12,110,862,413
Cho thuê VP	609,283,862	858,994,072
Doanh thu khác	-	-
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**62,648,073,232**	**56,470,385,002**

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2016 VNĐ	Quý 1 Năm 2015 VNĐ
Hàng hóa đã bán	34,605,788,854	32,442,994,888
Dịch vụ đã cung ứng	13,563,491,427	14,979,914,906
Cho thuê VP	303,162,999	303,162,999
Tổng cộng	**48,472,443,280**	**47,726,072,793**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 1 Năm 2016 VNĐ**	**Quý 1 Năm 2015 VNĐ**
	Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi tiền gửi	1,250,408,736	810,757,378
	Lãi cho vay	43,750,000	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	85,029,278	38,255,274
	Tổng cộng	**1,379,188,014**	**849,012,652**

4	**Chi phí tài chính**	**Quý 1 Năm 2016 VNĐ**	**Quý 1 Năm 2015 VNĐ**
	Chi phí lãi vay	497,263,473	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	638,416	16,516,411
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	90,091,232
	Chi phí tài chính khác	682,785	56,149
	Tổng cộng	**498,584,674**	**106,663,792**

5	**Thu nhập khác**	**Quý 1 Năm 2016 VNĐ**	**Quý 1 Năm 2015 VNĐ**
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	230,875
	Được thưởng, được bồi thường	1,103,913,202	193,341,301
	Thu nhập khác	609,715	288,701,568
		1,104,522,917	**482,273,744**

6	**Chi phí khác**	**Quý 1 Năm 2016 VNĐ**	**Quý 1 Năm 2015 VNĐ**
	Chi phí phạt hành chính, bồi thường hợp đồng	16,296,690	203,977,360
	Chi phí khác	399,932,632	-
		416,229,322	**203,977,360**

VII. Thông tin về các bên liên quan

1	*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan*	**Quý 1 Năm 2016 VNĐ**	**Quý 1 Năm 2015 VNĐ**
	Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn công nghệ HIPT		
	Vay tiền	-	15,050,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2016

Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT		
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	700,000
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT		
Mua hàng hoá và dịch vụ	1,089,167,657	500,000,000
Lãi chuyển từ công ty con		

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Toàn Hiền	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Việt Giang

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 Năm 2016

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2015	**225,590,300,000**	**136,237,470,000**	**(16,891,275,032)**	**19,628,990,984**	**18,231,130,119**	**382,796,616,071**
Vốn cổ phần đã phát hành						-
Mua lại cổ phiếu						-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ						-
Lợi nhuận thuần trong năm					13,830,464,374	**13,830,464,374**
Chia cổ tức					(17,362,077,602)	**(17,362,077,602)**
Khác						-
Số dư ngày 31/12/2015	**225,590,300,000**	**136,237,470,000**	**(16,891,275,032)**	**19,628,990,984**	**14,699,516,890**	**379,265,002,842**
Phát hành thêm cổ phiếu						-
Mua lại cổ phiếu						-
Trích lập các quỹ						-
Lãi trong năm nay					3,193,016,667	**3,193,016,667**
Sử dụng các quỹ						-
Khác						-
Số dư ngày 31/03/2016	**225,590,300,000**	**136,237,470,000**	**(16,891,275,032)**	**19,628,990,984**	**17,892,533,558**	**382,458,019,510**